SLIGHTING GROUP

North: No 1146, Nguyen Khoai Street, Linh Nam Ward, Hoang Mai District, Ha Noi City, Viet Nam
Tel: 024 3719 1896 Fax: 024 3719 1848

South: No 35/2 D5 Street, 25 Ward, Binh Thanh District, Ho Chi Minh City, Viet Nam
Tel: 028 7300 0650 Fax: 028 7300 0726

Factory: Phuoc Binh Industrial Park, Long Thanh District, Dong Nai Province, Viet Nam

Email: contact@slig.vn

Website: www.chieusangviet.com - www.chieusangdothi.com.vn

Copy right © 2018 SLIGHTING. All Rights Reserved

SLIGHTING

Đánh thức đêm tối, thách thức thời gian.

Outdoor Lighting

CATALOGUE 2018

POLE LIGHT
STREET LIGHT
FLOOD LIGHT
INDUSTRIAL LIGHT

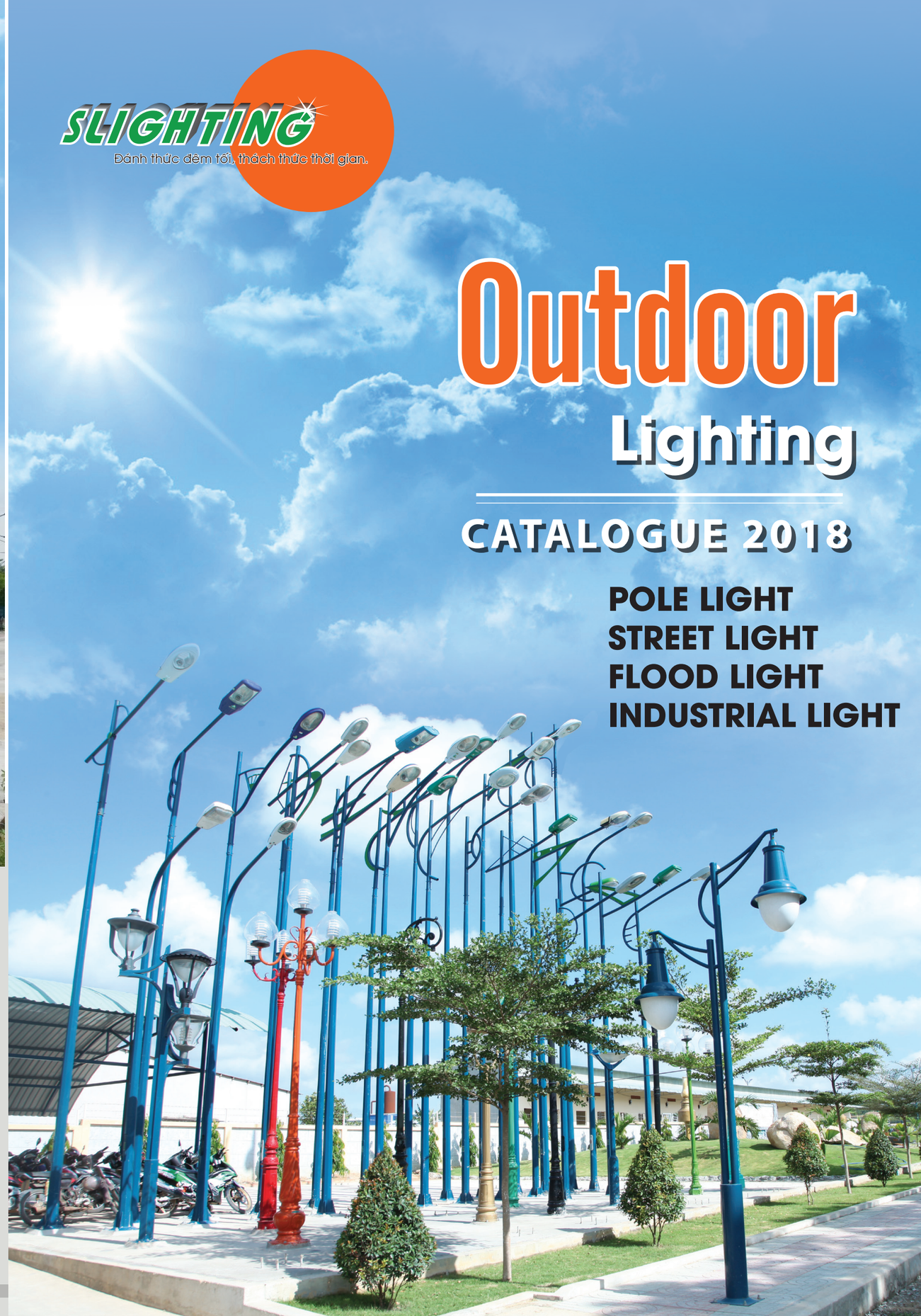

SLIGHTING
Đánh thức đêm tối, thách thức thời gian.

SLIGHTING Thương hiệu trong ngành chiếu sáng đô thị, chiếu sáng công nghiệp và chiếu sáng công cộng.

Vượt lên trên những khó khăn và thách thức, đến nay SLIGHTING đã trở thành nhà sản xuất, cung ứng và tư vấn thiết kế về chiếu sáng đô thị, công cộng, công nghiệp và dân dụng có vị thế. Các đơn vị thành viên trong chuỗi hoạt động về chiếu sáng: Sản xuất; Phân phối; Thiết kế đã tăng trưởng với uy tín được khẳng định. Chúng tôi luôn giữ vững và phát huy sức mạnh thương hiệu SLIGHTING **"Đánh thức đêm tối, thách thức thời gian"**.

Cùng với sự phát triển không ngừng của xã hội, chúng tôi cam kết tiếp tục có những sản phẩm đáp ứng mọi yêu cầu của khách hàng theo xu hướng văn minh, hiện đại và thiết thực, phù hợp hội nhập quốc tế và khu vực.

Factory: Phuoc Binh Industrial Park, Long Thanh District, Dong Nai Province, Viet Nam

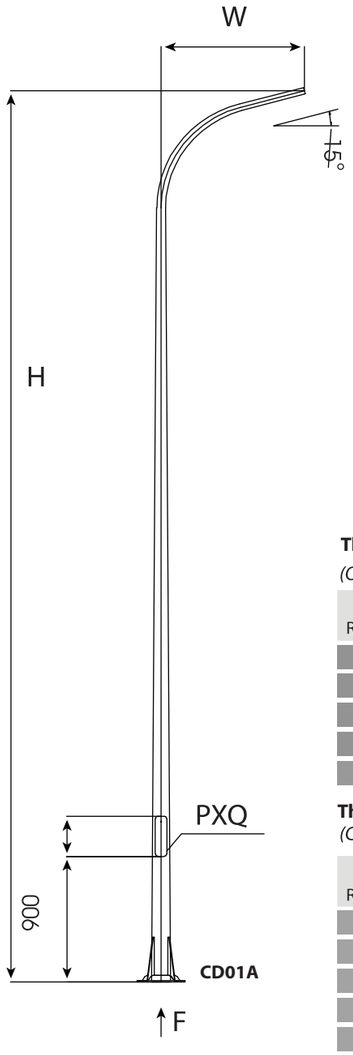

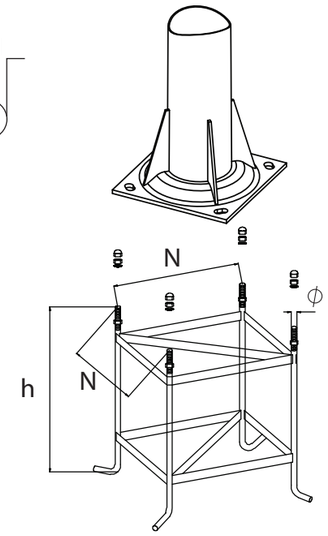

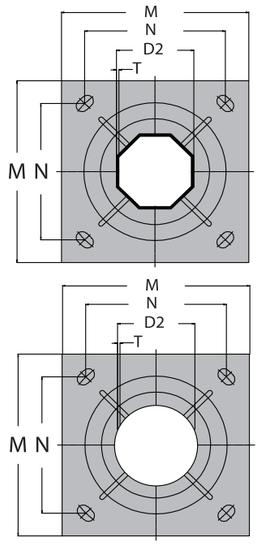

Thông số kỹ thuật cột thép bát giác liền cần đơn
(Octagonal tapered steel pole integral with single bracket)

Tên gọi Reference	H m	W m	T mm	D1 mm	D2 mm	PxQ mm	M mm	N mm	F daN	J mm	HmxC m
BG7	7	1.5	3.0	56	134	85X350	300/10	240	73	M16x500	1,0x0,8
BG8	8	1.5	3.0	56	144	85X350	400/12	300	75	M24x675	1,0x0,8
BG9	9	1.5	3.5	56	155	85X350	400/12	300	106	M24x675	1,2x0,8
BG10	10	1.5	3.5	56	165	95X350	400/12	300	108	M24x675	1,2X1,0
BG11	11	1.5	4.0	56	175	95X350	400/12	300	112	M24x675	1,2X1,0

Thông số kỹ thuật cột thép tròn côn liền cần đơn
(Circular tapered steel pole integral with single bracket)

Tên gọi Reference	H m	W m	T mm	D1 mm	D2 mm	PxQ mm	M mm	N mm	F daN	J mm	HmxC m
TC7	7	1.5	3.0	58	140	85X350	300/10	240	70	M16x500	1,0x0,8
TC8	8	1.5	3.0	58	150	85X350	400/12	300	72	M24x675	1,0x0,8
TC9	9	1.5	3.5	58	161	85X350	400/12	300	92	M24x675	1,2x0,8
TC10	10	1.5	3.5	58	172	95X350	400/12	300	102	M24x675	1,2X1,0
TC11	11	1.5	4.0	58	183	95X350	400/12	300	107	M24x675	1,2X1,0

CHÚ THÍCH

H: Chiều cao cột
W: Độ vươn cần
T: Độ dày tôn
D1: Đường kính ngọn
D2: Đường kính gốc
PxQ: Kích thước cửa cột
M: Kích thước bích đế
N: KT khung móng
F: Lực ngang đầu cột
HmxC: KT Khối bê tông móng
J: Bu lông móng cột

Máy chấn cột đèn 12m

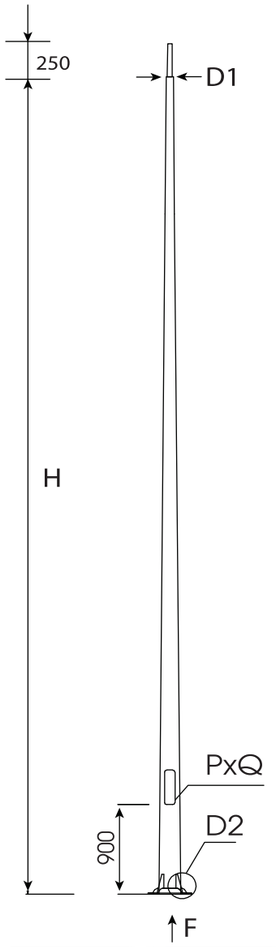

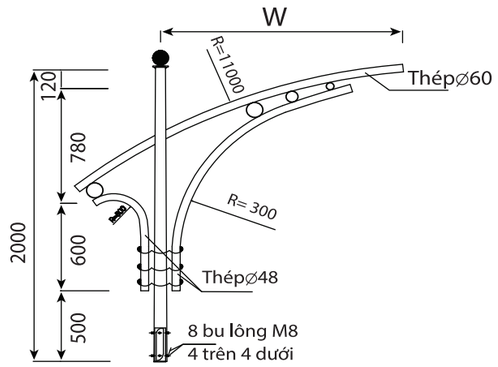

(Mô tả cần đèn rời)

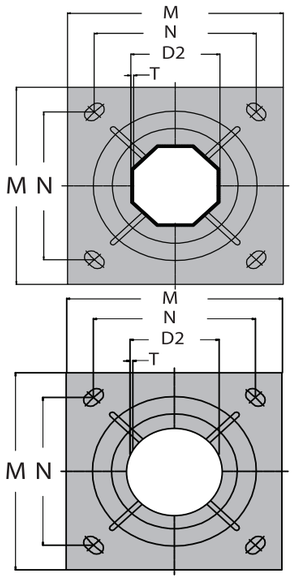

Thông số kỹ thuật cột thép bát giác côn cần rời
BG...- 78 Octagonal tapered steel pole

Tên gọi Reference	H m	W m	T mm	D1 mm	D2 mm	PxQ mm	M mm	N mm	F daN	J mm	HmxC m
BG6 -78	6	1.5	3.0	78	138	85X350	300/10	240	90	M16x500	1,0x0,8
BG7-78	7	1.5	3.5	78	148	85X350	400/12	300	105	M24x675	1,0x0,8
BG8 -78	8	1.5	3.5	78	158	85X350	400/12	300	125	M24x675	1,2x1,0
BG 9 -78	9	1.5	4.0	78	168	95X350	400/12	300	130	M24x675	1,2X1,0
BG10 -78	10	1.5	4.0	78	178	95X350	400/12	300	135	M24x675	1,2X1,0
BG11 -78	11	1.5	4.0	78	188	95X350	400/12	300	140	M24x675	1,2X1,0

Thông số kỹ thuật cột thép tròn côn cần rời
BG...- 78 Octagonal tapered steel pole

Tên gọi Reference	H m	W m	T mm	D1 mm	D2 mm	PxQ mm	M mm	N mm	F daN	J mm	HmxC m
TC6 -78	6	1.5	3.0	78	144	85X350	400/12	300	90	M24x675	1,0x0,8
TC7-78	7	1.5	3.5	78	154	85X350	400/12	300	105	M24x675	1,0x0,8
TC8-78	8	1.5	3.5	78	165	85X350	400/12	300	120	M24x675	1,0x1,0
TC9-78	9	1.5	4.0	78	175	95X350	400/12	300	125	M24x675	1,0x1,0
TC10 -78	10	1.5	4.0	78	186	95X350	400/12	300	130	M24x675	1,2X1,0
TC11 -78	11	1.5	4.0	78	196	95X350	400/12	300	135	M24x675	1,2X1,0

Máy cắt tôn thủy lực 10mm x10m

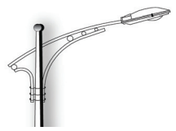
CD02

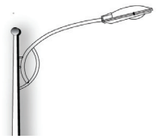
CD03

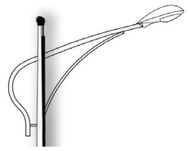
CD04

CD05

Máy hàn tự động

CD06

CD07

CD08

CD09

CD10

CD11

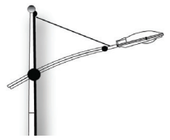
CD12

CD13

CD14

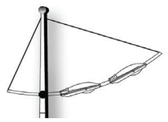
CD15

CD16

CD017

CD18

CD19

CD20

CD21

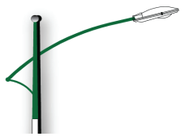
CD22

CD23

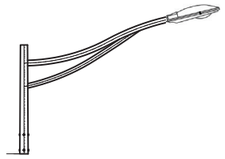
CD24

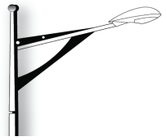
CD25

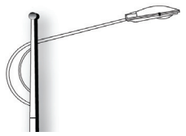
CD26

CD27

CD28

CD29

CD30

CD31

CD32

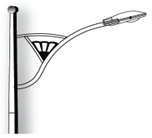
CD33

CD34

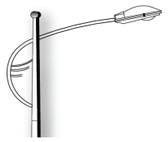
CD35

CD36

CD37

CD38

CD39

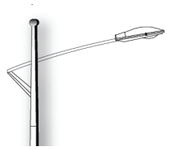
CD40

CD41

CD42

CD43

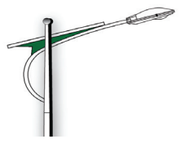
CD44

CD45

CK01

CK02

CK03

CK04

CK05

CK06

Khuôn viên Nhà máy Long Thành

CK07

CK08

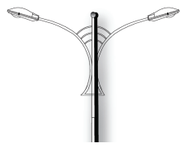
CK09

CK10

CK11

CK12

CK13

CK14

CK15

CK16

CK17

CK18

CK19

CK20

CK21

CK22

CK23

CK24

CK25

CK26

CK27

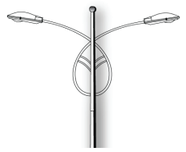
CK28

CK29

CK30

CK31

CK32

CK33

CK34

CK35

CK36

CK37

CK38

CK39

CK40

CK41

CK42

CK43

CK44

CK45

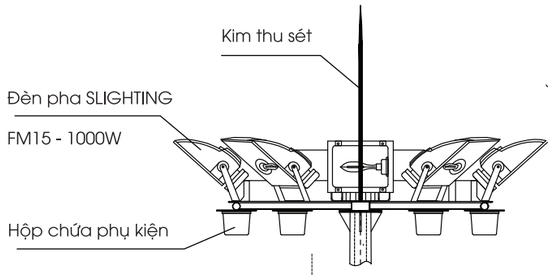

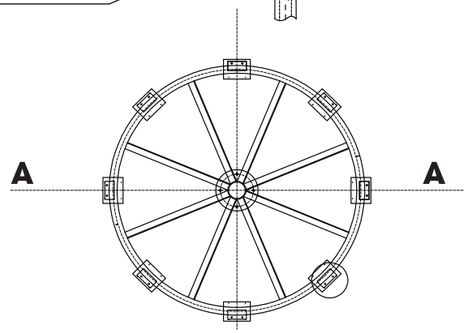

LỌNG BẮT ĐÈN

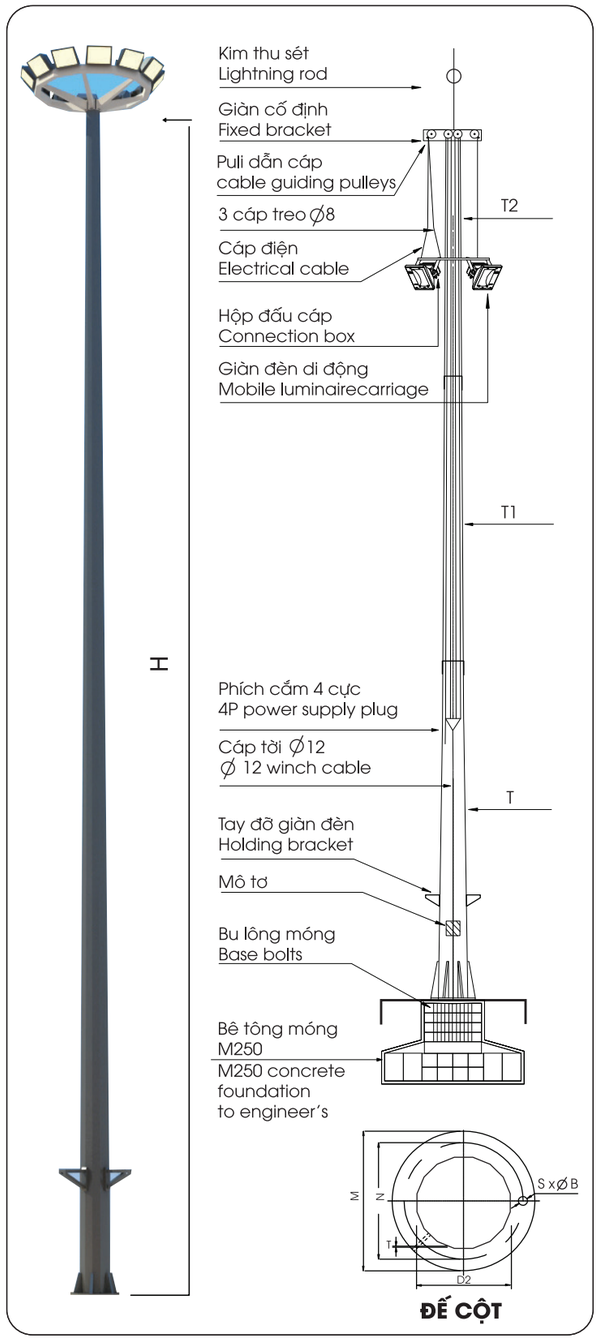

ĐẾ CỘT

PHẠM VI SỬ DỤNG
Application
Sử dụng cho chiếu sáng bãi đỗ xe, sân bay, bến cảng, sân ga, quảng trường, cầu vượt, khu vực trạm thu phí, sân vận động...
For lighting of parking-lots, airports, harbours, rail yards, squares, highway interchanges, toll-house areas, stadiums...

THÔNG SỐ KỸ THUẬT
Speciation
Khối lượng nâng/ Lifting weight: 400Kg
Vận tốc nâng/ Lifting velocity: 4- 8 m/ ph
Nguồn cấp/ Power supply: 380/ 220V - 50 Hz

Tên gọi Reference	H m	T mm	D1 mm	D2 mm	F daN	Win speed	M mm	N mm	S x∅B mm	J mm
CDG 25A	25	6	260	585	1000	<45 m/s	950	800	18 x 36	18 / M30 x 1750
CDG 25B	25	8	260	583	1300	<52 m/s	950	800	20 x 42	18 / M30 x 1750
CDG 30A	30	6	260	685	1200	<45 m/s	1050	900	18 x 36	20 / M36x 1750
CDG 30A	30	8	260	683	1550	<52 m/s	1050	900	20 x 42	20 / M36x 1750

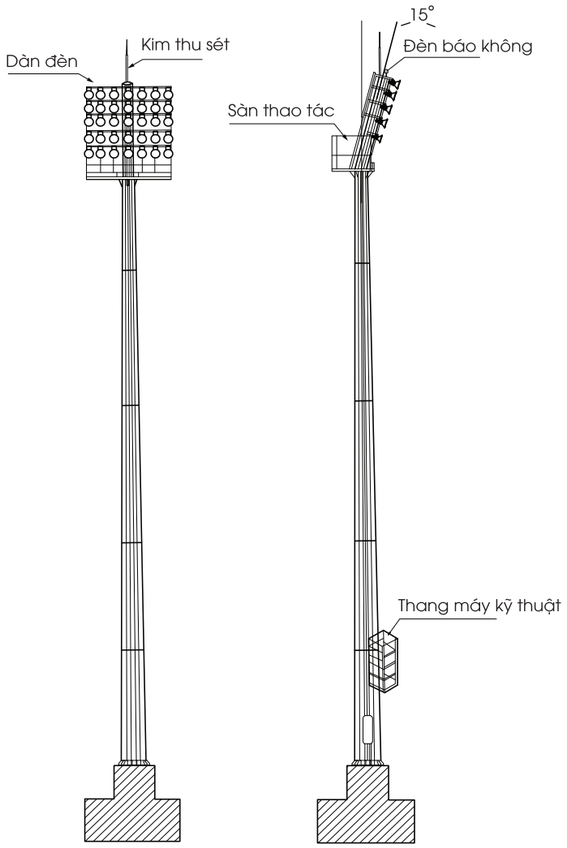

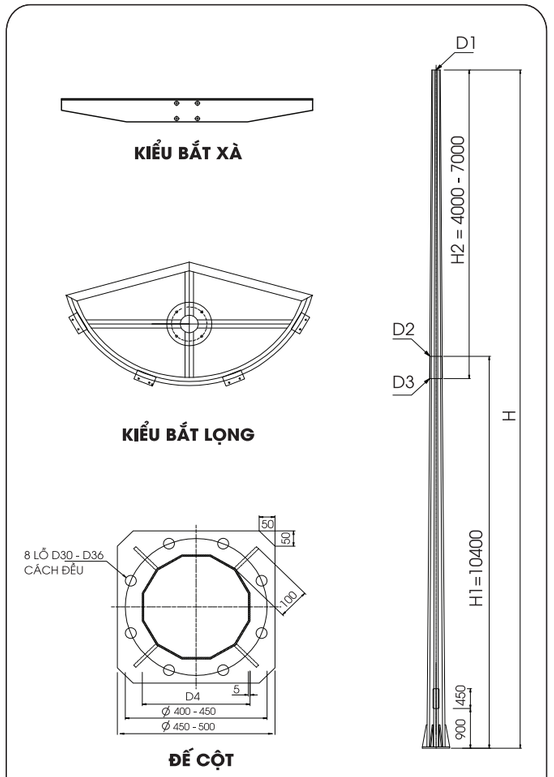

Tên gọi Reference	H m	T mm	D1 mm	D2 mm	D3 mm	D4 mm	F daN	J mm
CDG 14	14	5	120	151	168	276	350	8/M24x1200
CDG 17	17	5	150	217	234	450	490	8/M30x1350

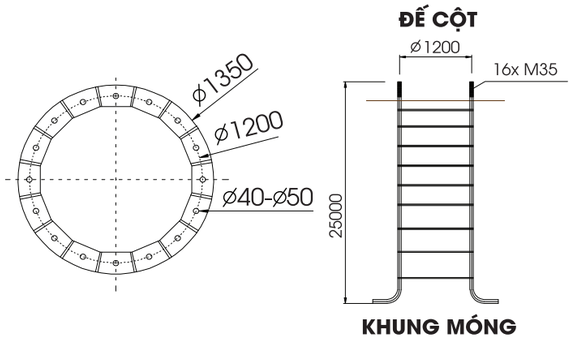

Tên gọi Reference	H m	T mm	D1 mm	D2 mm	F daN	Win speed	M mm	N mm	J mm
CDG 38	38	14	1050	400	2550	<70 m/s	1350	1200	16 / M35 x 2500

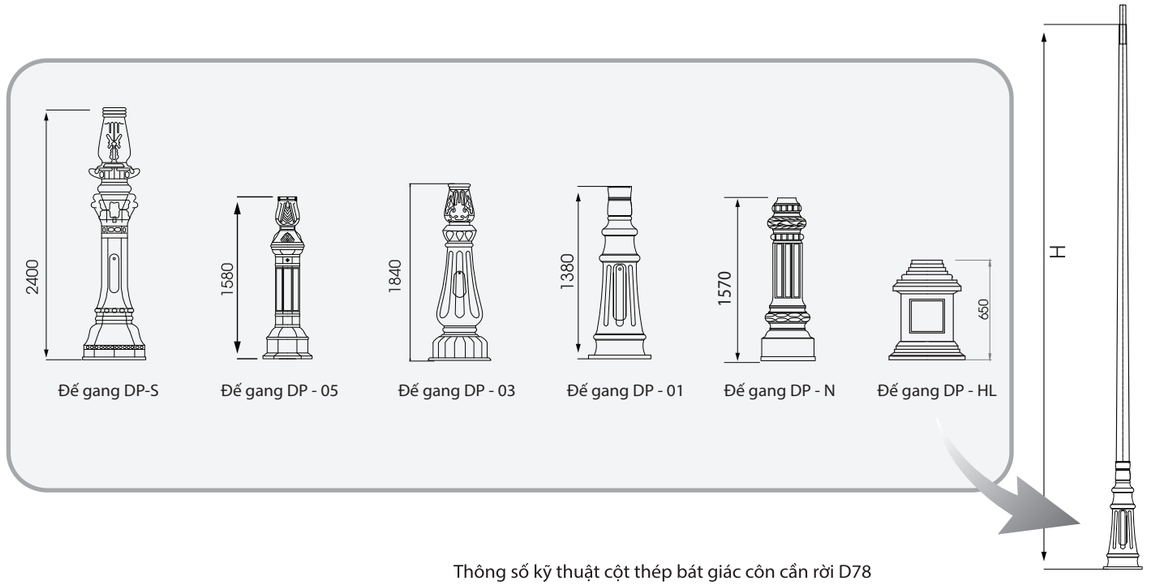

Ghép cột
- Chọn đế gang
- Chọn cần đơn (CD...)
- Chọn cần kép (CK...)
- Chọn đèn

Thông số kỹ thuật cột thép bát giác côn cần rời D78

Tên gọi Reference	H m	W m	T mm	D1 mm	D2 mm	PxQ mm	M mm	N mm	F daN	J mm
BG8 -78	8	1.5	3.5	78	158	85X350	400/12	300	125	M24x675
BG 9 -78	9	1.5	4.0	78	168	95X350	400/12	300	130	M24x675
BG10 -78	10	1.5	4.0	78	178	95X350	400/12	300	135	M24x675
BG11 -78	11	1.5	4.0	78	188	95X350	400/12	300	140	M24x675

Thông số kỹ thuật cột thép tròn côn cần rời D78

Tên gọi Reference	H m	W m	T mm	D1 mm	D2 mm	PxQ mm	M mm	N mm	F daN	J mm
TC8-78	8	1.5	3.5	78	165	85X350	400/12	300	120	M24x675
TC9-78	9	1.5	4.0	78	175	95X350	400/12	300	125	M24x675
TC10 -78	10	1.5	4.0	78	186	95X350	400/12	300	130	M24x675
TC11 -78	11	1.5	4.0	78	196	95X350	400/12	300	135	M24x675

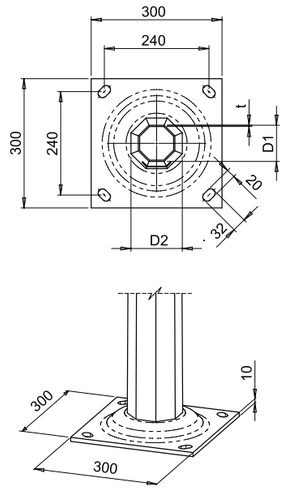

Tên gọi Reference	Thân cột THGT			
	H (mm)	D1 mm	D2 mm	T mm
THG 2,6	2600	84	110	3,0
THG 2,9	2900	84	113	3,0
THG 3,4	3400	84	118	3,0
THG 3,9	3900	84	123	3,0

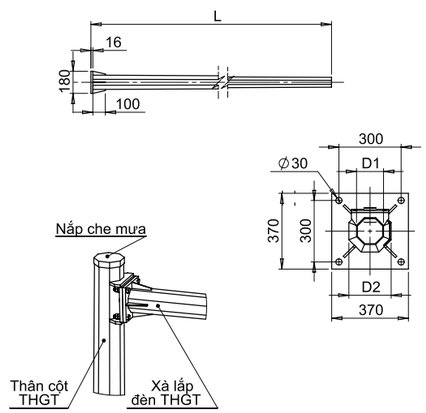

Tên gọi Reference	Thân cột THGT				Xà lắp đèn THGT			
	H (mm)	D1 mm	D2 mm	T mm	L (mm)	d1 mm	d2 (mm)	t1 (mm)
THG 6,2 - D320 W3	6200	130	204	4,0	3000	80	116	4,0
THG 6,2 - D320 W4	6200	130	204	4,0	4000	80	128	4,0

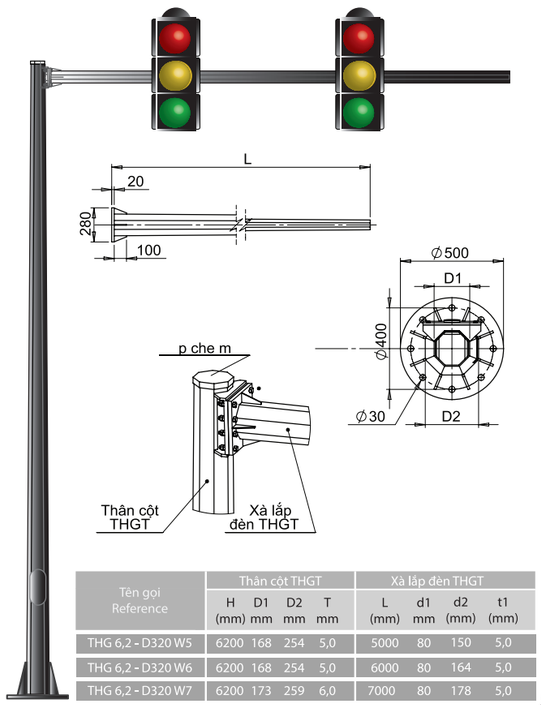

Tên gọi Reference	Thân cột THGT				Xà lắp đèn THGT			
	H (mm)	D1 mm	D2 mm	T mm	L (mm)	d1 mm	d2 (mm)	t1 (mm)
THG 6,2 - D320 W5	6200	168	254	5,0	5000	80	150	5,0
THG 6,2 - D320 W6	6200	168	254	5,0	6000	80	164	5,0
THG 6,2 - D320 W7	6200	173	259	6,0	7000	80	178	5,0

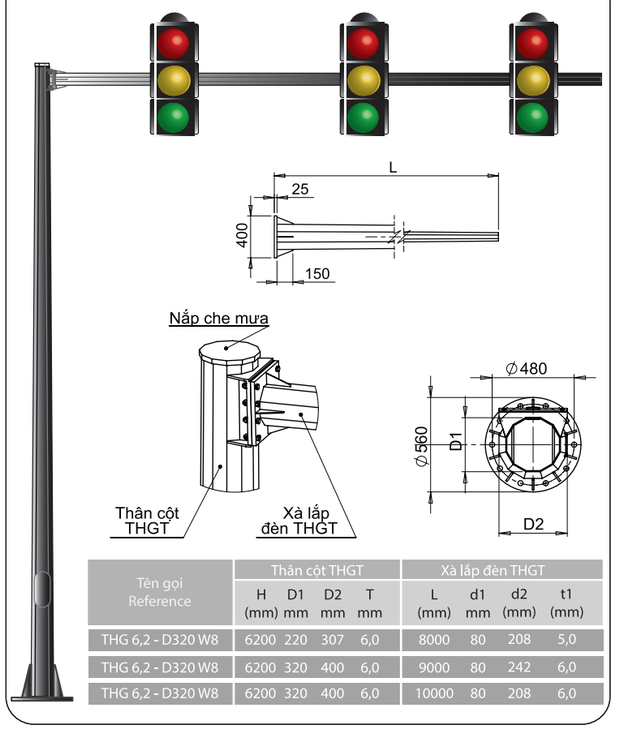

Tên gọi Reference	Thân cột THGT				Xà lắp đèn THGT			
	H (mm)	D1 mm	D2 mm	T mm	L (mm)	d1 mm	d2 (mm)	t1 (mm)
THG 6,2 - D320 W8	6200	220	307	6,0	8000	80	208	5,0
THG 6,2 - D320 W8	6200	320	400	6,0	9000	80	242	6,0
THG 6,2 - D320 W8	6200	320	400	6,0	10000	80	208	6,0

Aurona(Model - S1)

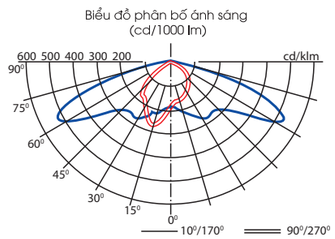

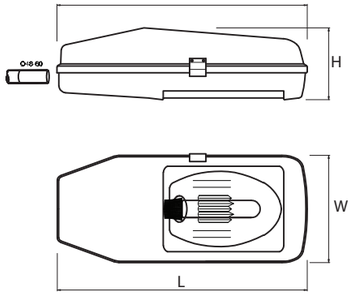

SIZE	L	W	H	∅
S1A	780	340	200	60
S1B	730	300	170	60
S1C	680	290	170	60

- Class I
- IP 66
- 20J

- Chất liệu: Nhôm đúc áp lực cao
- Màu sắc:
- Công suất(W): 70w - 400w

- Đui: E40
- Nguồn sáng: Cao áp Sodium, Metal halide
- Nguồn điện: 220v/50hz

Cutis(Model - S3)

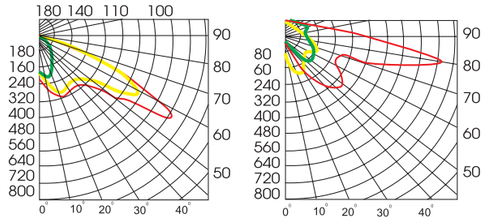

- Class I
- IP 66
- 20J

- Chất liệu: Nhôm đúc áp lực cao
- Màu sắc:
- Công suất(W): 70w - 400w

- Đui: E40
- Nguồn sáng: Cao áp Sodium, Metal halide
- Nguồn điện: 220v/50hz

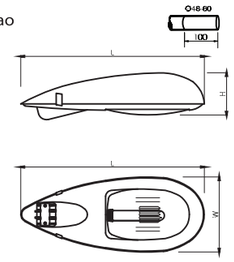

SIZE	L	W	H	∅
S3A	800	350	230	60
S3B	740	300	220	60

Khuôn viên Nhà máy Long Thành

Daria(Model - S4)

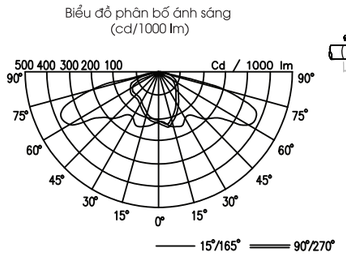

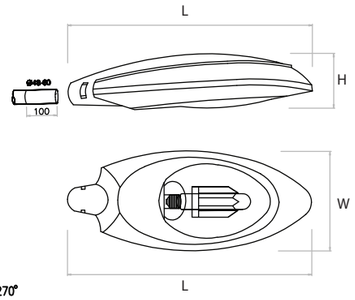

- Class I
- IP 66
- 20J
- Chất liệu: Nhôm đúc áp lực cao
- Màu sắc:
- Công suất(W): 150w - 400w
- Đui: E40
- Nguồn sáng: Cao áp Sodium, Metal halide
- Nguồn điện: 220v/50hz

SIZE	L	W	H	Ø
S4	930	360	200	60

Erasmus(Model - S5)

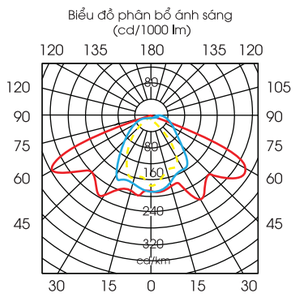

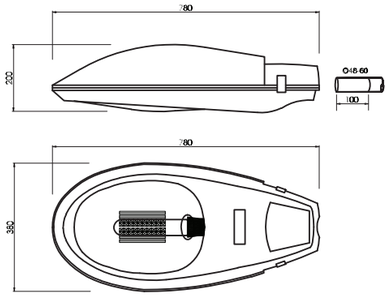

SIZE	L	W	H	Ø
S5	780	380	200	60

- Class I
- IP 66
- 20J
- Chất liệu: Nhôm đúc áp lực cao
- Màu sắc:
- Công suất(W): 70w - 400w
- Đui: E40
- Nguồn sáng: Cao áp Sodium, Metal halide
- Nguồn điện: 220v/50hz

Galvin(Model - S6)

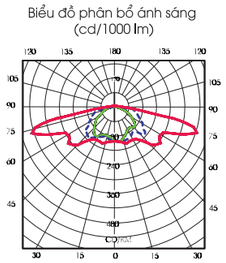

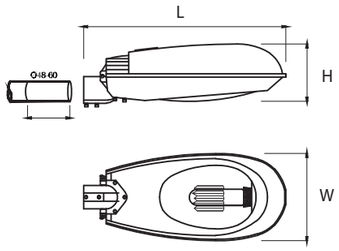

SIZE	L	W	H	Ø
S6A	760	318	195	60
S6B	627	268	169	60

- Class I
- IP 66
- 20J
- Chất liệu: Nhôm đúc áp lực cao
- Màu sắc:
- Công suất(W): 70w - 400w
- Đui: E40
- Nguồn sáng: Cao áp Sodium, Metal halide
- Nguồn điện: 220v/50hz

Imelda(Model - S8)

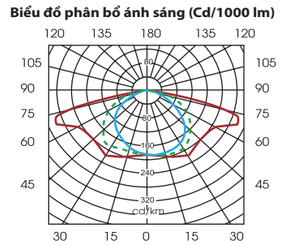

SIZE	L	W	H	Ø
S8	735	615	230	60

- Class I
- IP 66
- 20J
- Chất liệu: Nhôm đúc áp lực cao
- Màu sắc:
- Công suất(W): 70w - 400w
- Đui: E40
- Nguồn sáng: Cao áp Sodium, Metal halide
- Nguồn điện: 220v/50hz

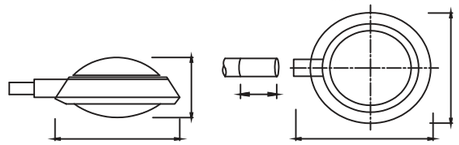

Lowell(Model - S11)

SIZE	L	W	H	Ø
S11	660	315	325	60

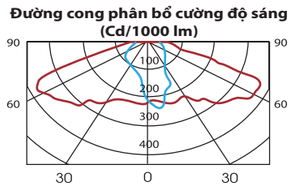

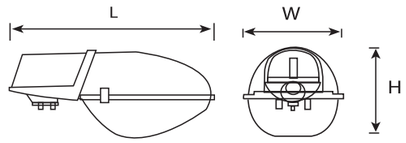

- Đui: E40
- Nguồn sáng: Cao áp Sodium, Metal halide
- Nguồn điện: 220v/50hz

- Class I
- IP 66
- 20J
- Chất liệu: Nhôm đúc áp lực cao
- Màu sắc:
- Công suất(W): 70w - 400w

Maris(Model - S12)

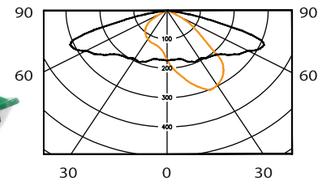

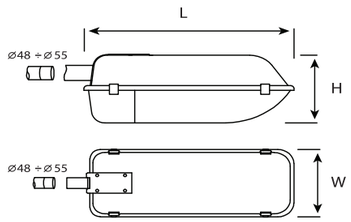

SIZE	L	W	H	Ø
S12	525	240	170	60

- Class II
- IP 66
- 20J
- Chất liệu: Nhựa đúc phun áp lực
- Màu sắc:
- Công suất(W): 50w - 150w
- Đui: E27/ E40
- Nguồn sáng: Bóng compact, cao áp Sodium
- Nguồn điện: 220v/50hz

Pearl(Model - S15)

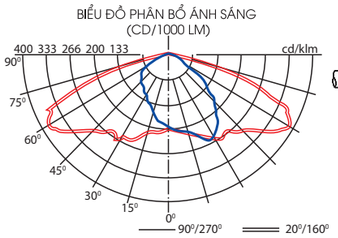

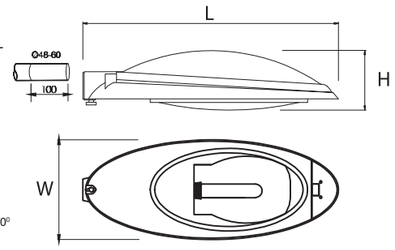

SIZE	L	W	H	Ø
S15	910	350	210	60

- Class I
- IP 66
- 20J
- Chất liệu: Nhôm đúc áp lực cao
- Màu sắc:
- Công suất(W): 70w - 400w
- Đui: E40
- Nguồn sáng: Cao áp Sodium, Metal halide
- Nguồn điện: 220v/50hz

Quinn(Model - S16)

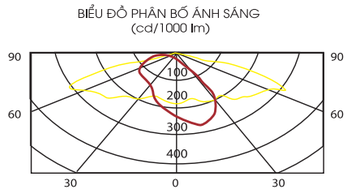

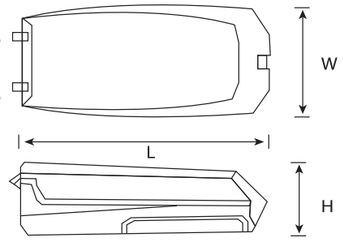

SIZE	L	W	H	Ø
S16	770	365	240	60

- Class I
- IP 66
- 20J
- Chất liệu: Nhôm đúc áp lực cao
- Màu sắc:
- Công suất(W): 70w - 400w
- Đui: E40
- Nguồn sáng: Cao áp Sodium, Metal halide
- Nguồn điện: 220v/50hz

Selina - P(Model - S17A)

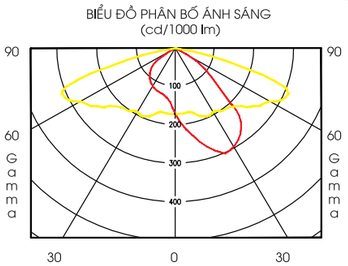

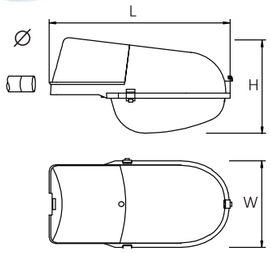

- Class II
- IP 66
- 20J
- Chất liệu: Nhựa đúc phun áp lực
- Màu sắc:
- Công suất(W): 70w - 400w
- Đui: E40
- Nguồn sáng: Cao áp Sodium, Metal halide
- Nguồn điện: 220v/50hz

SIZE	L	W	H	Ø
S17A	670	330	356	60

Selina - G(Model - S17B)

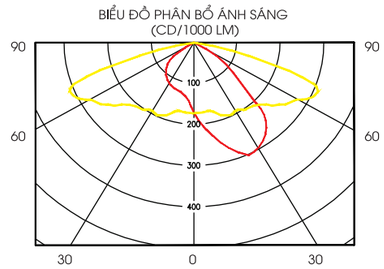

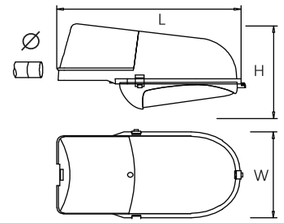

SIZE	L	W	H	Ø
S17B	670	330	315	60

- Class II
- IP 66
- 20J
- Chất liệu: Nhựa đúc phun áp lực
- Màu sắc:
- Công suất(W): 70w - 400w
- Đui: E40
- Nguồn sáng: Cao áp Sodium, Metal halide
- Nguồn điện: 220v/50hz

Rowena(Model - S18)

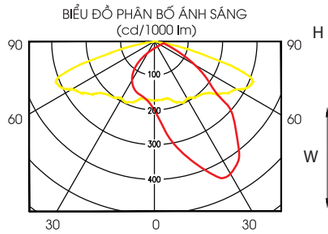

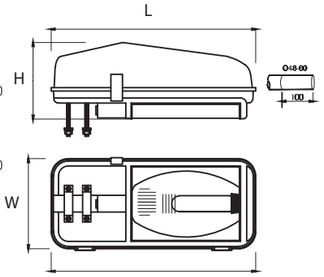

SIZE	L	W	H	Ø
S18	615	270	215	60

- Class I
- IP 66
- 20J
- Chất liệu: Nhôm đúc áp lực cao
- Màu sắc:
- Công suất(W): 70w - 400w
- Đui: E40
- Nguồn sáng: Cao áp Sodium, Metal halide
- Nguồn điện: 220v/50hz

Tryphena(Model - S19)

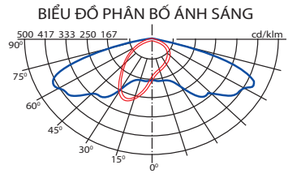

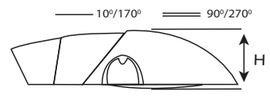

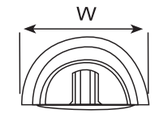

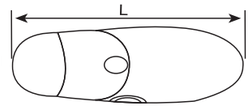

SIZE	L	W	H	Ø
S19	810	360	270	60

- Class I
- IP 66
- 20J
- Chất liệu: Nhôm đúc áp lực cao
- Màu sắc:
- Công suất(W): 70w - 400w
- Đui: E40
- Nguồn sáng: Cao áp Sodium, Metal halide
- Nguồn điện: 220v/50hz

Vincent(Model - S20)

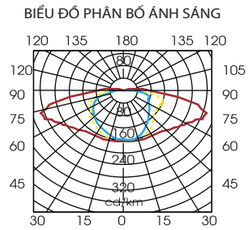

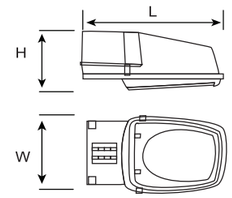

SIZE	L	W	H	Ø
S20	580	330	270	60

- Class I
- IP 66
- 20J
- Chất liệu: Nhôm đúc áp lực cao
- Màu sắc:
- Công suất(W): 70w - 400w
- Đui: E27/ E40
- Nguồn sáng: Cao áp Sodium, Metal halide
- Nguồn điện: 220v/50hz

Máy đúc áp lực nhôm 650 tấn

Darius(Model - FM4)

IP65

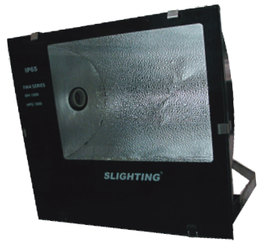

SIZE	L	W	H
FM4B	360	340	125
FM4C	430	425	140
FM4D	540	540	235

Biểu đồ phân bổ cường độ sáng (Cd/1000lm)

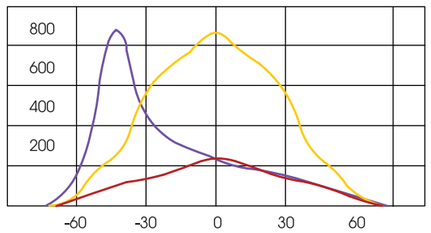

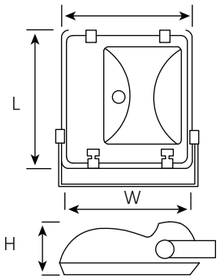

Class I
IP 65
20J

- Chất liệu: Nhôm/Nhựa đúc áp lực cao
- Màu sắc:
- Công suất(W): 150w - 1000w

- Đui: E40
- Nguồn sáng: Cao áp Sodium, Metal halide
- Nguồn điện: 220v/50Hz

Egan(Model - FM5)

IP65

SIZE	L	W	H
FM5	410	290	136

Biểu đồ phân bổ cường độ sáng (Cd/1000lm)

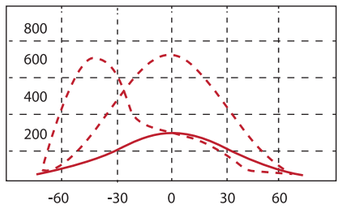

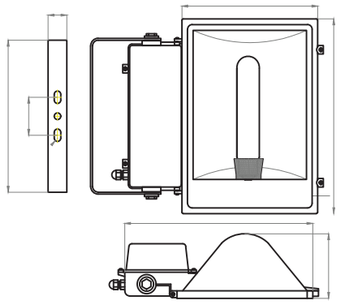

Class I
IP 65
20J

- Chất liệu: Nhôm đúc áp lực cao
- Màu sắc:
- Công suất(W): 150w - 400w

- Đui: E40
- Nguồn sáng: Cao áp Sodium, Metal halide
- Nguồn điện: 220v/50Hz

Fergus(Model - FM6)

IP65

SIZE	L	W	H
FM6	400	300	285

Biểu đồ phân bổ cường độ sáng (Cd/1000 LM)

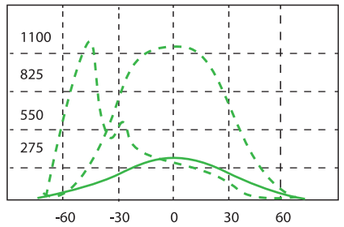

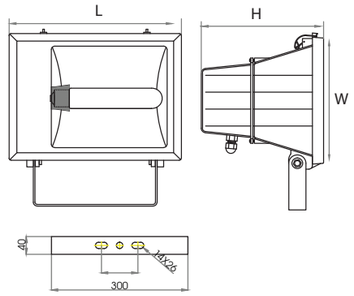

Class I
IP 65
20J

- Chất liệu: Nhôm đúc áp lực cao
- Màu sắc:
- Công suất(W): 250w - 400w

- Đui: E40
- Nguồn sáng: Cao áp Sodium, Metal halide
- Nguồn điện: 220v/50Hz

Gold win(Model - FM7)

IP65

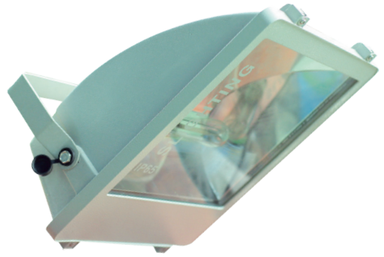

BIỂU ĐỒ PHÂN BỐ ÁNH SÁNG (CD/1000LM)

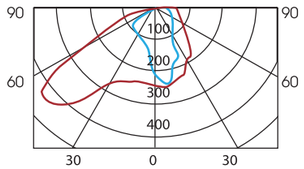

SIZE	L	W	H
FM7	450	375	160

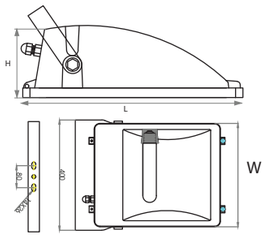

Class I
IP 65
20J

- Chất liệu: Nhôm đúc áp lực cao
- Màu sắc:
- Công suất (W): 150 - 400w

- Đui: E40
- Nguồn sáng: Cao áp Sodium, Metal halide
- Nguồn điện: 220v/50Hz

Hamius(Model - FM8)

IP65

BIỂU ĐỒ PHÂN BỐ ÁNH SÁNG (CD/1000LM)

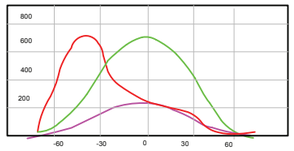

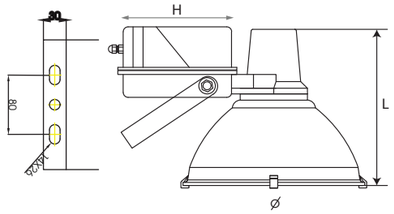

Class I
IP 65
20J

- Chất liệu: Nhôm đúc áp lực cao
- Màu sắc:
- Công suất(W): 70W - 1000W

SIZE	L	Ø	H
FM8A	240	275	165
FM8B	390	420	200
FM8C	465	520	256

- Đui: E27/ E40
- Nguồn sáng: Cao áp Sodium, Metal halide
- Nguồn điện: 220v/50Hz

Keva(Model - FM11)

IP66

SIZE	L	W	H
FM11	275	220	270

Biểu đồ phân bổ cường độ sáng (Cd/1000 lm)

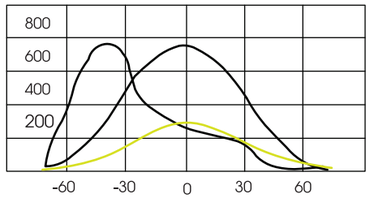

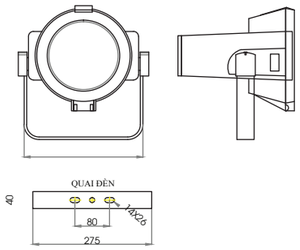

- Class I
- IP 66
- 20J

- Chất liệu: Nhôm đúc áp lực cao
- Màu sắc:
- Công suất(W): 70w,150w

- Đui: Đui: R7S - Đui cài
- Nguồn sáng: Cao áp Sodium, Metal halide
- Nguồn điện: 220v/50Hz

Oscar (Model - FM13)

IP65

SIZE	L	W	H	SIZE	L	W	H
FM13A	800	650	240	FM13B	700	500	290

Biểu đồ phân bổ cường độ sáng (Cd/1000lm)

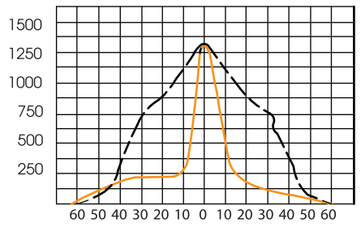

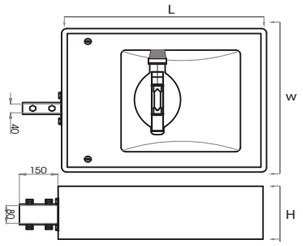

- Class I
- IP 65
- 20J

- Chất liệu: Tôn sơn tĩnh điện
- Màu sắc:
- Công suất(W): 1000W

- Đui: E40
- Nguồn sáng: Cao áp Sodium, Metal halide
- Nguồn điện: 220v/50Hz

Phân xưởng sơn tĩnh điện

Patrick(Model - FM15)

IP65

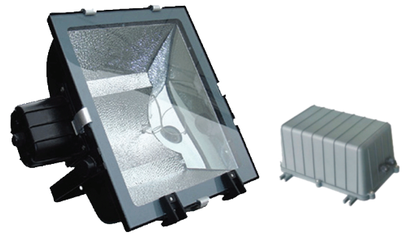

SIZE	L	W	H
FM15	450	472	170

Biểu đồ phân bổ cường độ sáng (Cd/1000lm)

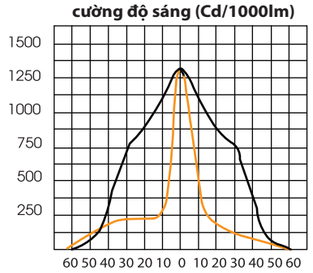

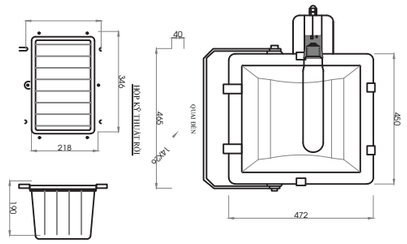

- Class I
- IP 65
- 20J

- Chất liệu: Nhôm đúc áp lực cao
- Màu sắc:
- Công suất(W): 400w - 1000w

- Đui: E40
- Nguồn sáng: Cao áp Sodium, Metal halide
- Nguồn điện: 220v/50Hz

Rosa(Model - FM16)

IP65

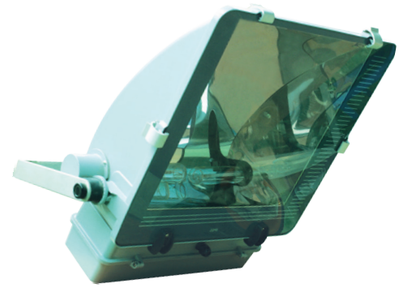

SIZE	L	W	H
FM16	750	570	240

Biểu đồ phân bổ cường độ sáng (Cd/1000Lm)

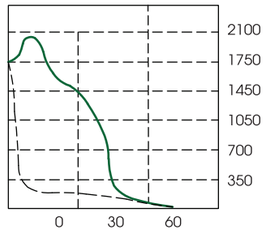

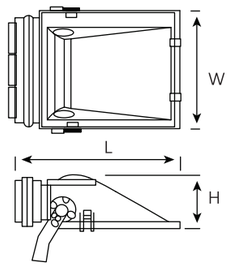

- Class I
- IP 65
- 20J

- Chất liệu: Nhôm đúc áp lực cao
- Màu sắc:
- Công suất (W): 400w x 2

- Đui: E40
- Nguồn sáng: Cao áp Sodium, Metal halide
- Nguồn điện: 220v/50Hz

Phân xưởng lắp ráp hoàn thiện

Bộ đèn nhà xưởng H1

Bộ đèn nhà xưởng H4

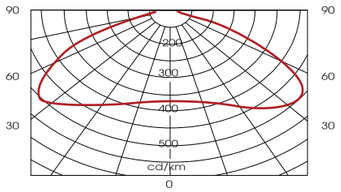

GHÉP ĐÈN

- Chọn nguồn sáng và công suất (cao áp Metal halide, Sodium, Compact)
- Chọn hộp đựng chấn lưu (H1,H4...)
- Chọn phản quang nhôm (D420, D460, D520...)
- Chọn kính

Phụ kiện đèn nhà xưởng — Class I — IP 65 — 20J

Hộp đựng chấn lưu H1	Hộp đựng chấn lưu H4	Phản quang nhôm	Kính chắn bụi
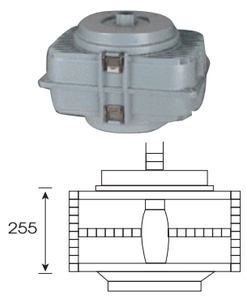	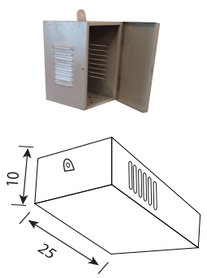	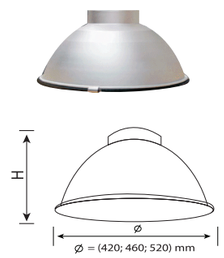	

ĐÈN PHÒNG NỔ

Class II — IP 66 — 20J

SLI - H9

Class II — IP 66 — 20J

SLI - H10

Class II — IP 66 — 20J

SLI - H11

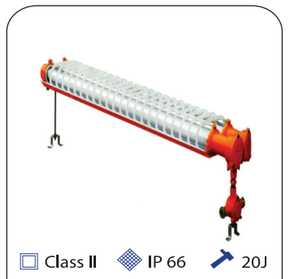

Class II — IP 66 — 20J

SLI - H13

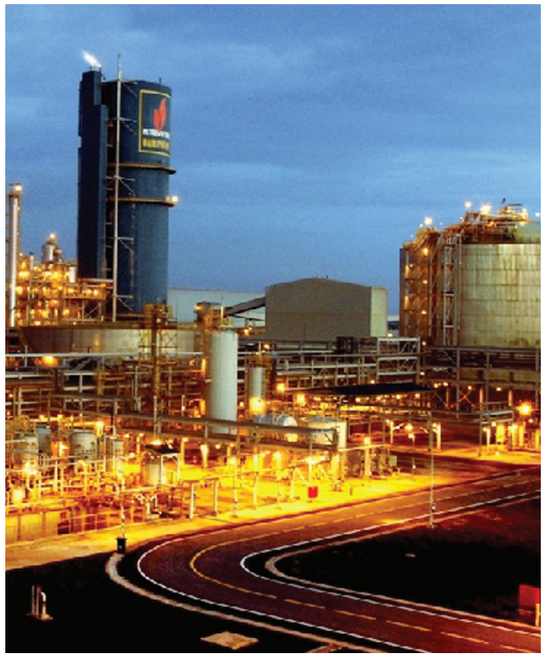

Khuôn viên nhà máy